

Số: 11 /KH-UBND

Kiên Giang, ngày 20 tháng 01 năm 2017

KẾ HOẠCH

Triển khai, thực hiện tự đánh giá chấm điểm theo tiêu chí, tiêu chí thành phần Chỉ số cải cách hành chính của tỉnh

Thực hiện Quyết định số 4361/QĐ-BNV ngày 28/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc phê duyệt Đề án xác định Chỉ số cải cách hành chính của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Quyết định số 4373/QĐ-BNV ngày 29 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành kế hoạch triển khai xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2016 của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Công văn số 42/BNV-CCHC ngày 06/01/2017 của Bộ Nội vụ hướng dẫn tự đánh giá, chấm điểm để xác định Chỉ số cải cách hành chính cấp tỉnh.

Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng kế hoạch triển khai, thực hiện tự đánh giá chấm điểm theo tiêu chí, tiêu chí thành phần Chỉ số cải cách hành chính (CCHC) của tỉnh năm 2016 như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Triển khai, quán triệt và tổ chức thực hiện Bộ Chỉ số CCHC và hướng dẫn đánh giá CCHC của tỉnh nhằm nâng cao nhận thức và ý thức trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan; cán bộ, công chức, viên chức các cấp trong tỉnh và sự tham gia, phối hợp của các cơ quan, tổ chức và cá nhân trong quá trình tổ chức thực hiện và theo dõi, đánh giá kết quả triển khai công tác CCHC hàng năm của tỉnh.

- Thực hiện tự đánh giá chấm điểm dựa trên các tiêu chí, tiêu chí thành phần theo đặc điểm, tính chất quản lý nhà nước của Ủy ban nhân dân tỉnh đã được phê duyệt tại Quyết định số 4361/QĐ-BNV ngày 28/12/2016 của Bộ Nội vụ về việc phê duyệt Đề án “Xác định Chỉ số cải cách hành chính của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương”.

2. Yêu cầu

- Tổ chức tự đánh giá, chấm điểm bảo đảm trung thực, khách quan, đúng quy định tại Quyết định số 4361/QĐ-BNV ngày 28/12/2016 của Bộ Nội vụ; Công văn số 42/BNV-CCHC ngày 06/01/2017 của Bộ Nội vụ hướng dẫn tự đánh giá, chấm điểm để xác định Chỉ số cải cách hành chính cấp tỉnh.



- Qua đánh giá, xác định được kết quả thực hiện nhiệm vụ CCHC của tỉnh một cách thực chất, khách quan. Từ đó, phát huy ưu điểm, khắc phục tồn tại hạn chế nhằm nâng cao chất lượng thực hiện CCHC của tỉnh.

II. NỘI DUNG, GIẢI PHÁP, TRIỂN KHAI THỰC HIỆN CHỈ SỐ CCHC CỦA TỈNH

1. Nội dung và giải pháp thực hiện Chỉ số CCHC của tỉnh

Chỉ số cải cách hành chính của tỉnh được xác định trên 02 mục gồm 09 lĩnh vực, 34 tiêu chí, 64 tiêu chí thành phần. Cụ thể như sau:

Mục I. Đánh giá kết quả thực hiện CCHC của tỉnh (08 lĩnh vực, 32 tiêu chí, 64 tiêu chí thành phần), gồm:

- Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC: 05 tiêu chí và 09 tiêu chí thành phần;
- Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật tại tỉnh: 04 tiêu chí và 09 tiêu chí thành phần;
- Cải cách thủ tục hành chính: 04 tiêu chí và 09 tiêu chí thành phần;
- Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước: 03 tiêu chí và 05 tiêu chí thành phần;
- Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức: 08 tiêu chí và 11 tiêu chí thành phần;
- Cải cách tài chính công: 02 tiêu chí và 04 tiêu chí thành phần;
- Hiện đại hóa hành chính: 03 tiêu chí và 10 tiêu chí thành phần.
- Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông, gồm 03 tiêu chí và 07 tiêu chí thành phần.

Mục II. Đánh giá tác động của CCHC

Gồm 01 lĩnh vực, 02 tiêu chí.

Chi tiết các lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần của Chỉ số CCHC của tỉnh thực hiện theo quy định (tại Bảng 2 Chỉ số CCHC cấp tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 4361/QĐ-BNV ngày 28/12/2016 của Bộ Nội vụ và Công văn số 42/BNV-CCHC ngày 06/01/2017 của Bộ Nội vụ hướng dẫn tự đánh giá, chấm điểm để xác định Chỉ số cải cách hành chính cấp tỉnh.

2. Tự chấm điểm theo các lĩnh vực tiêu chí, tiêu chí thành phần

Các sở, ngành liên quan thực hiện tự chấm điểm theo các lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần. Sau khi tự đánh giá, chấm điểm các sở, ngành tập hợp toàn bộ tài liệu kiểm chứng, lập báo cáo và bảng tổng hợp kết quả về tự đánh giá, chấm điểm tiêu chí, tiêu chí thành phần Chỉ số CCHC được phân công (theo mẫu tại Phụ lục 1, 2 gửi kèm). Cụ thể phân công tự chấm điểm như sau:

2.1. Sở Nội vụ:

- Lĩnh vực công tác chỉ đạo, điều hành CCHC, gồm 05 tiêu chí và 09 tiêu chí thành phần;

- Lĩnh vực cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước, gồm 03 tiêu chí và 05 tiêu chí thành phần;

- Lĩnh vực xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, gồm 08 tiêu chí và 11 tiêu chí thành phần;

- Lĩnh vực thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông, gồm 03 tiêu chí và 07 tiêu chí thành phần;

2.2. Sở Tư pháp: Lĩnh vực xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật tại tỉnh, gồm 04 tiêu chí và 09 tiêu chí thành phần; lĩnh vực cải cách thủ tục hành chính, gồm 04 tiêu chí và 09 tiêu chí thành phần;

2.3. Sở Tài chính: Lĩnh vực đổi mới cơ chế tài chính đối với cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập, gồm 02 tiêu chí và 04 tiêu chí thành phần;

2.4. Sở Thông tin và Truyền thông: Lĩnh vực hiện đại hóa hành chính với nội dung ứng dụng công nghệ thông tin, gồm 01 tiêu chí và 04 tiêu chí thành phần; cung cấp dịch vụ công trực tuyến, gồm 01 tiêu chí và 03 tiêu chí thành phần.

2.5. Sở Khoa học và Công nghệ: Lĩnh vực hiện đại hóa hành chính với nội dung áp dụng ISO trong các cơ quan hành chính, gồm 01 tiêu chí và 03 tiêu chí thành phần.

2.6. Sở Kế hoạch và Đầu tư: Đánh giá tác động của CCHC, gồm 02 tiêu chí.

3. Thời gian tổ chức tự chấm điểm và báo cáo

- Thời gian tổ chức tự chấm điểm tại từng cơ quan hoàn thành trước ngày 27/01/2017;

- Thời gian tổ chức rà soát tự chấm điểm và tổng hợp toàn tỉnh hoàn thành trước ngày 02/02/2017;

- Thời gian lập báo cáo tự chấm trình Ủy ban nhân dân tỉnh ký gửi Bộ Nội vụ trước ngày 07/02/2017.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Giao Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan rà soát việc tự chấm điểm của các sở, ngành theo Khoản 2, Mục II Kế hoạch này, lập báo cáo tự đánh giá, chấm điểm CCHC của tỉnh trình Ủy ban nhân dân tỉnh gửi Bộ Nội vụ theo quy định.

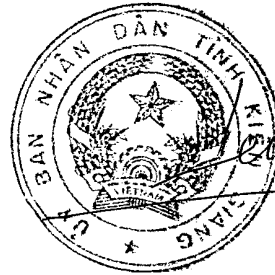
Triển khai, quán triệt bộ Chỉ số CCHC, hướng dẫn về công tác theo dõi, đánh giá tự chấm điểm CCHC trong phạm vi của tỉnh.

2. Các sở, ngành liên quan được phân công tự chấm điểm theo các lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần, tập hợp tài liệu kiểm chứng, xây dựng báo cáo, gửi báo cáo về UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ) theo đúng thời gian quy định; phối hợp với Sở Nội vụ thực hiện việc rà soát tự chấm điểm CCHC của tỉnh để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh./.

Nơi nhận:

- CT và các PCT. UBND tỉnh;
- Các Sở: Tư pháp; Tài chính; Khoa học và Công nghệ; Kế hoạch và Đầu tư; Thông tin và Truyền thông; Sở Nội vụ (3b);
- LĐVP, P. NCPC;
- Lưu: VT, vtttrinh (01b).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Thị Minh Phụng





Phụ lục 1

MẪU BÁO CÁO

(Ban hành kèm theo Kế hoạch số 311 /KH-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TÊN CƠ QUAN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày tháng năm

BÁO CÁO

**Về tự đánh giá, chấm điểm tiêu chí, tiêu chí thành phần
Chỉ số cải cách hành chính**

Cơ quan gửi Sở Nội vụ Báo cáo về tự đánh giá, chấm điểm tiêu chí, tiêu chí thành phần chỉ số Cải cách hành chính mà đơn vị được phân công thực hiện với các nội dung chính như sau:

- Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá, chấm điểm tiêu chí, tiêu chí thành phần Chỉ số cải cách hành chính (gửi kèm theo).
- Các tài liệu kiểm chứng gửi kèm theo Bảng tổng hợp.
- Đối với những tiêu chí, tiêu chí thành phần không có tài liệu kiểm chứng thì phải diễn giải đầy đủ, cụ thể cách đánh giá, tính điểm kèm theo Bảng tổng hợp.
- Các đề xuất, kiến nghị của đơn vị (nếu có)./.

Nơi nhận:

- Sở Nội vụ;

- ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(ký tên, đóng dấu)

Phụ lục 2
BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ, CHẤM ĐIỂM CÁC TIÊU CHÍ,
TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM
CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

(Kèm theo Kế hoạch số 17 /KH-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2017

của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Đánh giá chấm điểm theo Chỉ số		Tài liệu kiểm chứng (Số, ký hiệu và ngày ban hành văn bản)
		Điểm quy định	Điểm tự chấm	
I	ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CCHC CỦA TỈNH	62		
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC	8,5		
1.1	Kế hoạch CCHC năm	2		
1.1.1	Thời gian ban hành kế hoạch (<i>trong quý IV năm trước liền kề năm kế hoạch</i>)	0,5		
	<i>Ban hành kịp thời: 0,5</i>			
	<i>Ban hành không kịp thời: 0</i>			
1.1.2	Chất lượng kế hoạch CCHC	0,5		
	<i>Đạt yêu cầu hướng dẫn của Bộ Nội vụ: 0,5</i>			
	<i>Không đạt yêu cầu hướng dẫn của Bộ Nội vụ: 0</i>			
1.1.3	Mức độ hoàn thành kế hoạch CCHC	1		
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 1</i>			
	<i>Hoàn thành từ 85% - dưới 100% kế hoạch: 0,5</i>			
	<i>Hoàn thành từ 70% - dưới 85% kế hoạch: 0,25</i>			
	<i>Hoàn thành dưới 70% kế hoạch: 0</i>			
1.2	Thực hiện công tác báo cáo CCHC	2		
1.2.1	Báo cáo CCHC định kỳ	1		
	<i>Đáp ứng yêu cầu về số lượng, nội dung và thời gian báo cáo theo hướng dẫn: 1</i>			
	<i>Không đáp ứng yêu cầu về số lượng hoặc nội dung hoặc thời gian báo cáo theo hướng dẫn: 1</i>			
1.2.2	Báo cáo tự chấm điểm kết quả Chỉ số CCHC	1		
	<i>Điểm tự chấm chính xác 100% so với kết quả thẩm định: 1</i>			
	<i>Điểm tự chấm sai số không quá 3% so với kết quả thẩm định: 0,5</i>			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Đánh giá chấm điểm theo Chỉ số		Tài liệu kiểm chứng (Số, ký hiệu và ngày ban hành văn bản)
		Điểm quy định	Điểm tự chấm	
	<i>Điểm tự chấm sai số trên 3% so với kết quả thẩm định: 0</i>			
1.3	Kiểm tra công tác CCHC	2		
1.3.1	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp tỉnh và đơn vị hành chính cấp huyện được kiểm tra trong năm kế hoạch	1		
	<i>Từ 30% số cơ quan, đơn vị trở lên: 1</i>			
	<i>Từ 20% - dưới 30% số cơ quan, đơn vị: 0,5</i>			
	<i>Dưới 20% số cơ quan, đơn vị: 0</i>			
1.3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1		
	<i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i>			
	<i>Từ 85% - dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5</i>			
	<i>Từ 70% - dưới 85% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,25</i>			
	<i>Dưới 70% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>			
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	1,5		
1.4.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch tuyên truyền CCHC	0,5		
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 0,5</i>			
	<i>Hoàn thành từ 80% - dưới 100% kế hoạch: 0,25</i>			
	<i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0</i>			
1.4.2	Mức độ đa dạng trong tuyên truyền CCHC	1		
	<i>Thực hiện tuyên truyền đầy đủ nội dung CCHC thông qua các kênh truyền thống: 0,5</i>			
	<i>Thực hiện các hình thức tuyên truyền khác về CCHC: 0,5</i>			
1.5	Sáng kiến trong cải cách hành chính	1		
	<i>Có sáng kiến mới trong thực hiện nhiệm vụ CCHC của tỉnh trong năm: 1</i>			
	<i>Không có sáng kiến: 0</i>			
2	XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT TẠI TỈNH	7,5		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Đánh giá chấm điểm theo Chỉ số		Tài liệu kiểm chứng (Số, ký hiệu và ngày ban hành văn bản)
		Điểm quy định	Điểm tự chấm	
2.1	Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) thuộc phạm vi quản lý nhà nước của tỉnh	2		
2.1.1	Xây dựng VBQPPL trong năm theo danh mục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt	1,5		-
	100% số văn bản ban hành đúng tiến độ: 1,5			-
	Từ 90% - dưới 100% số văn bản ban hành đúng tiến độ: 1			-
	Từ 80% - dưới 90% số văn bản ban hành đúng tiến độ: 0,5			-
	Dưới 80% số văn bản ban hành đúng tiến độ: 0			-
2.1.2	Thực hiện quy trình xây dựng VBQPPL	0,5		-
	100% VBQPPL ban hành trong năm được xây dựng đúng quy trình: 0,5			-
	Dưới 100% VBQPPL ban hành trong năm được xây dựng đúng quy trình: 0,5			-
2.2	Theo dõi thi hành pháp luật	2,5		
2.2.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật	1		
	Hoàn thành 100% kế hoạch: 1			
	Hoàn thành từ 85% - dưới 100% kế hoạch: 0,5			
	Hoàn thành từ 70% - dưới 85% kế hoạch: 0,25			
	Hoàn thành dưới 70% kế hoạch: 0			
2.2.2	Thực hiện báo cáo theo dõi thi hành pháp luật	0,5		
	Báo cáo đúng nội dung và thời gian theo quy định: 0,5			
	Báo cáo không đúng nội dung hoặc thời gian theo quy định: 0			
2.2.3	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	1		
	100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1			
	Từ 85% - dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5			
	Từ 70% - dưới 85% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,25			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Đánh giá chấm điểm theo Chỉ số		Tài liệu kiểm chứng (Số, ký hiệu và ngày ban hành văn bản)
		Điểm quy định	Điểm tự chấm	
	<i>Dưới 70% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>			
2.3	Rà soát, hệ thống hóa VBQPPL	1,5		
2.3.1	Thực hiện công tác báo cáo hàng năm về kết quả rà soát, hệ thống hóa VBQPPL	0,5		
	<i>Báo cáo đúng nội dung và thời gian theo quy định: 0,5</i>			
	<i>Báo cáo không đúng nội dung hoặc thời gian theo quy định: 0</i>			
2.3.2	Xử lý kết quả rà soát, hệ thống hóa VBQPPL	1		
	<i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i>			
	<i>Từ 85% - dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5</i>			
	<i>Từ 70% - dưới 85% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,25</i>			
	<i>Dưới 70% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>			
2.4	Kiểm tra, xử lý văn bản quy phạm pháp luật	1,5		
2.4.1	Thực hiện công tác báo cáo hàng năm về kiểm tra, xử lý VBQPPL	0,5		
	<i>Báo cáo đúng nội dung và thời gian theo quy định: 0,5</i>			
	<i>Báo cáo không đúng nội dung hoặc thời gian theo quy định: 0</i>			
2.4.2	Xử lý vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1		
	<i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i>			
	<i>Từ 85% - dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5</i>			
	<i>Từ 70% - dưới 85% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,25</i>			
	<i>Dưới 70% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>			
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	9		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Đánh giá chấm điểm theo Chỉ số		Tài liệu kiểm chứng (Số, ký hiệu và ngày ban hành văn bản)
		Điểm quy định	Điểm tự chấm	
3.1	Rà soát, đánh giá thủ tục hành chính (TTHC)	2		
3.1.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC	1		
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 1</i>			
	<i>Hoàn thành từ 85% - dưới 100% kế hoạch: 0,5</i>			
	<i>Hoàn thành từ 70% - dưới 85% kế hoạch: 0,25</i>			
	<i>Hoàn thành dưới 70% kế hoạch: 0</i>			
3.1.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát	1		
	<i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i>			
	<i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>			
3.2	Công bố, cập nhật thủ tục hành chính	2		
3.2.1	Công bố TTHC theo quy định của Chính phủ	1		
	<i>Công bố đầy đủ, kịp thời TTHC và các quy định có liên quan: 1</i>			
	<i>Công bố không đầy đủ hoặc không kịp thời: 1</i>			
3.2.2	Cập nhật TTHC và các văn bản quy định về TTHC vào Cơ sở dữ liệu quốc gia	1		
	<i>Kịp thời: 1</i>			
	<i>Không kịp thời: 0</i>			
3.3	Công khai thủ tục hành chính	3		
3.3.1	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp tỉnh và đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	1		
	<i>100% số cơ quan, đơn vị: 1</i>			
	<i>Từ 85% - dưới 100% số cơ quan, đơn vị: 0,5</i>			
	<i>Từ 70% - dưới 85% số cơ quan, đơn vị: 0,25</i>			
	<i>Dưới 70% số cơ quan, đơn vị: 0</i>			
3.3.2	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp tỉnh và đơn vị hành chính cấp huyện công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định trên Trang thông tin điện tử của từng cơ quan, đơn vị	1		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Đánh giá chấm điểm theo Chỉ số		Tài liệu kiểm chứng (Số, ký hiệu và ngày ban hành văn bản)
		Điểm quy định	Điểm tự chấm	
	<i>100% số TTHC: 1</i>			
	<i>Dưới 100% số TTHC: 0</i>			
3.3.3	Tỷ lệ TTHC được công khai đầy đủ, đúng quy định trên Cổng/Trang thông tin điện tử của tỉnh	1		
3.4	Công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh	2		
3.4.1	Tổ chức thực hiện việc tiếp nhận PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh	1		
	<i>Thực hiện đúng quy định: 1</i>			
	<i>Không thực hiện đúng quy định: 0</i>			
3.4.2	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh	1		
	<i>100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i>			
	<i>Từ 90% - dưới 100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5</i>			
	<i>Dưới 90% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>			
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH	6,5		
4.1	Tuân thủ các quy định của Chính phủ và hướng dẫn của các bộ, ngành về tổ chức bộ máy	1,5		
	<i>Thực hiện đầy đủ theo quy định: 1,5</i>			
	<i>Không thực hiện đầy đủ theo quy định: 0</i>			
4.2	Kiểm tra tình hình tổ chức và hoạt động của các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, đơn vị hành chính cấp huyện	2		
4.2.1	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, đơn vị hành chính cấp huyện được kiểm tra	1		
	<i>Từ 30% số cơ quan, đơn vị trở lên: 1</i>			
	<i>Từ 20% - dưới 30% số cơ quan, đơn vị: 0,5</i>			
	<i>Dưới 20% số cơ quan, đơn vị: 0</i>			
4.2.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1		
	<i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i>			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Đánh giá chấm điểm theo Chỉ số		Tài liệu kiểm chứng (Số, ký hiệu và ngày ban hành văn bản)
		Điểm quy định	Điểm tự chấm	
	<i>Từ 85% - dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5</i>			
	<i>Từ 70% - dưới 85% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,25</i>			
	<i>Dưới 70% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>			
4.3	Thực hiện phân cấp quản lý	3		
4.3.1	Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý do Chính phủ và các bộ, ngành ban hành	1		
	<i>Thực hiện đầy các quy định: 1</i>			
	<i>Không thực hiện đầy các quy định: 0</i>			
4.3.2	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp cho cấp huyện, cấp xã	1		
	<i>Có thực hiện: 1</i>			
	<i>Không thực hiện: 0</i>			
4.3.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra	1		
	<i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i>			
	<i>Từ 85% - dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5</i>			
	<i>Từ 70% - dưới 85% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,25</i>			
	<i>Dưới 70% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>			
5	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC	9,5		
5.1	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	2		
5.1.1	Tỷ lệ cơ quan, tổ chức hành chính của tỉnh thực hiện đúng cơ cấu ngành công chức theo vị trí việc làm được phê duyệt	1		
	<i>100% số cơ quan, tổ chức: 1</i>			
	<i>Từ 80% - dưới 100% số cơ quan, tổ chức: 0,5</i>			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Đánh giá chấm điểm theo Chỉ số		Tài liệu kiểm chứng (Số, ký hiệu và ngày ban hành văn bản)
		Điểm quy định	Điểm tự chấm	
	<i>Từ 60% - dưới 80% số cơ quan, tổ chức: 0,25</i>			
	<i>Dưới 60% số cơ quan, tổ chức: 0</i>			
5.1.2	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh thực hiện đúng cơ cấu chức danh nghề nghiệp viên chức theo vị trí việc làm được phê duyệt	1		
	<i>100% số đơn vị: 1</i>			
	<i>Từ 80% - dưới 100% số đơn vị: 0,5</i>			
	<i>Từ 60% - dưới 80% số đơn vị: 0,25</i>			
	<i>Dưới 60% số đơn vị: 0</i>			
5.2	Tuyển dụng công chức, viên chức	1		
5.2.1	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức tại cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã	0,5		
	<i>Đúng quy định: 0,5</i>			
	<i>Không đúng quy định: 0</i>			
5.2.2	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh	0,5		
	<i>Đúng quy định: 0,5</i>			
	<i>Không đúng quy định: 0</i>			
5.3	Thi nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức theo thẩm quyền của tỉnh	1		
5.3.1	Thực hiện quy định về thi nâng ngạch công chức	0,5		
	<i>Đúng quy định: 0,5</i>			
	<i>Không đúng quy định: 0</i>			
5.3.2	Thực hiện quy định về thi, xét thăng hạng viên chức	0,5		
	<i>Đúng quy định: 0,5</i>			
	<i>Không đúng quy định: 0</i>			
5.4	Thực hiện về bổ nhiệm vị trí lãnh đạo cấp sở và tương đương	1		
	<i>100% số lãnh đạo cấp sở và tương đương bổ nhiệm đúng quy định: 1</i>			
	<i>Dưới 100% số lãnh đạo cấp sở và tương đương bổ nhiệm đúng quy định: 0</i>			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Đánh giá chấm điểm theo Chỉ số		Tài liệu kiểm chứng (Số, ký hiệu và ngày ban hành văn bản)
		Điểm quy định	Điểm tự chấm	
5.5	Thực hiện quy định về đánh giá, phân loại công chức, viên chức	0,5		
	<i>Đúng quy định: 0,5</i>			
	<i>Không đúng quy định: 0</i>			
5.6	Mức độ hoàn thành kế hoạch tình gián biên chế trong năm	1		
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 1</i>			
	<i>Hoàn thành từ 70% - dưới 100% kế hoạch: 0,5</i>			
	<i>Hoàn thành dưới 70% kế hoạch: 0</i>			
5.7	Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	1,5		
5.7.1	Thực hiện công tác báo cáo kết quả đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	0,5		
	<i>Đúng quy định: 0,5</i>			
	<i>Không đúng quy định: 0</i>			
5.7.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	1		
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 1</i>			
	<i>Hoàn thành từ 70% - dưới 100% kế hoạch: 0,5</i>			
	<i>Hoàn thành dưới 70% kế hoạch: 0</i>			
5.8	Cán bộ, công chức cấp xã	1,5		
5.8.1	Tỷ lệ đạt chuẩn của công chức cấp xã	0,5		
	<i>100% số công chức cấp xã đạt chuẩn: 0,5</i>			
	<i>Từ 80% - dưới 100% số công chức cấp xã đạt chuẩn: 0,25</i>			
	<i>Dưới 80% số công chức cấp xã đạt chuẩn: 0</i>			
5.8.2	Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ cấp xã	0,5		
	<i>100% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0,5</i>			
	<i>Từ 80% - dưới 100% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0,25</i>			
	<i>Dưới 80% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0</i>			
5.8.3	Tỷ lệ cán bộ, công chức cấp xã được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ trong năm	0,5		
	<i>Từ 70% số cán bộ, công chức trở lên: 0,5</i>			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Đánh giá chấm điểm theo Chỉ số		Tài liệu kiểm chứng (Số, ký hiệu và ngày ban hành văn bản)
		Điểm quy định	Điểm tự chấm	
	Từ 50% - dưới 70% số cán bộ, công chức: 0,25			
	Dưới 50% số cán bộ, công chức: 0			
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	4		
6.1	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	1		
	Đúng quy định: 1			
	Không đúng quy định: 0			
6.2	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh	3		
6.2.1	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh triển khai thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm	1		
	100% số đơn vị: 1			
	Dưới 100% số đơn vị: 0			
6.2.2	Số đơn vị sự nghiệp công lập đảm bảo chi phí thường xuyên	1		
	Số đơn vị tăng so với năm trước: 1			
	Số đơn vị không tăng so với năm trước: 0			
6.2.3	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập đủ điều kiện đã được phê duyệt Đề án vận dụng cơ chế tài chính như doanh nghiệp	0,5		
	100% số đơn vị đủ điều kiện đã được phê duyệt Đề án: 0,5			
	Từ 80% - dưới 100% số đơn vị đủ điều kiện đã được phê duyệt Đề án: 0,25			
	Dưới 80% số đơn vị đủ điều kiện đã được phê duyệt Đề án: 0			
6.2.4	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện đúng quy định về việc phân phối kết quả tài chính hoặc sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên trong năm	0,5		
	100% số đơn vị: 0,5			
	Dưới 100% số đơn vị: 0			
7	HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH	9		
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) của tỉnh	4		
7.1.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch ứng dụng CNTT	1		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Đánh giá chấm điểm theo Chỉ số		Tài liệu kiểm chứng (Số, ký hiệu và ngày ban hành văn bản)
		Điểm quy định	Điểm tự chấm	
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 1</i>			
	<i>Hoàn thành từ 85% - dưới 100% kế hoạch: 0,5</i>			
	<i>Hoàn thành từ 70% - dưới 85% kế hoạch: 0,25</i>			
	<i>Hoàn thành dưới 70% kế hoạch: 0</i>			
7.1.2	Xây dựng và phát triển Kiến trúc Chính quyền điện tử của tỉnh	1		
	<i>Đã ban hành và duy trì, cập nhật theo quy định: 1</i>			
	<i>Đã ban hành nhưng không duy trì, cập nhật theo quy định: 0,5</i>			
	<i>Chưa ban hành Kiến trúc: 0</i>			
7.1.3	Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các cơ quan hành chính nhà nước dưới dạng điện tử	1		
	<i>Từ 80% số văn bản trở lên: 1</i>			
	<i>Từ 60% - dưới 80% số văn bản: 0,5</i>			
	<i>Từ 50% - dưới 60% số văn bản: 0,25</i>			
	<i>Dưới 50% số văn bản: 0</i>			
7.1.4	Thực hiện kết nối, liên thông các phần mềm quản lý văn bản (từ cấp tỉnh đến cấp xã)	1		
	<i>Đã kết nối liên thông từ cấp tỉnh đến cấp xã: 1</i>			
	<i>Đã kết nối liên thông từ cấp tỉnh đến cấp huyện: 0,5</i>			
	<i>Chưa kết nối liên thông: 0</i>			
7.2	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến	3,5		
7.2.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 3	1,5		
	<i>Từ 40% số hồ sơ TTHC trở lên: 1,5</i>			
	<i>Từ 30% - dưới 40% số hồ sơ TTHC: 1</i>			
	<i>Từ 20% - dưới 30% số hồ sơ TTHC: 0,5</i>			
	<i>Dưới 20% số hồ sơ TTHC: 0</i>			
7.2.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 4	1,5		
	<i>Từ 40% số hồ sơ TTHC trở lên: 1,5</i>			
	<i>Từ 30% - dưới 40% số hồ sơ TTHC: 1</i>			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Đánh giá chấm điểm theo Chỉ số		Tài liệu kiểm chứng (Số, ký hiệu và ngày ban hành văn bản)
		Điểm quy định	Điểm tự chấm	
	<i>Từ 20% - dưới 30% số hồ sơ TTHC: 0,5</i>			
	<i>Dưới 20% số hồ sơ TTHC: 0</i>			
7.2.3	Thực hiện quy định về tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích	0,5		
	<i>Đúng quy định: 0,5</i>			
	<i>Không đúng quy định: 0</i>			
7.3	Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008	1,5		
7.3.1	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, đơn vị hành chính cấp huyện công bố Hệ thống quản lý chất lượng Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008	0,5		
	<i>100% số cơ quan, đơn vị: 0,5</i>			
	<i>Từ 80% - dưới 100% số cơ quan, đơn vị: 0,25</i>			
	<i>Dưới 80% số cơ quan, đơn vị: 0,25</i>			
7.3.2	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp xã công bố Hệ thống quản lý chất lượng Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008	0,5		
	<i>Từ 70% số đơn vị trở lên: 0,5</i>			
	<i>Từ 50% - dưới 70% số đơn vị: 0,25</i>			
	<i>Dưới 70% số đơn vị: 0</i>			
7.3.3	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, đơn vị hành chính cấp huyện thực hiện đúng việc duy trì, cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng theo đúng quy định	0,5		
	<i>100% số cơ quan, đơn vị: 0,5</i>			
	<i>Từ 80% - dưới 100% số cơ quan, đơn vị: 0,25</i>			
	<i>Dưới 80% số cơ quan, đơn vị: 0,25</i>			
8	THỰC HIỆN CƠ CHẾ MỘT CỬA, CƠ CHẾ MỘT CỬA LIÊN THÔNG	8		
8.1	Thủ tục hành chính giải quyết theo cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	5,5		
8.1.1	Tỷ lệ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh (sở, ban, ngành) được thực hiện theo cơ chế một cửa	1		
	<i>100% số TTHC: 1</i>			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Đánh giá chấm điểm theo Chỉ số		Tài liệu kiểm chứng (Số, ký hiệu và ngày ban hành văn bản)
		Điểm quy định	Điểm tự chấm	
	<i>Từ 80% - dưới 100% số TTHC: 0,5</i>			
	<i>Từ 70% - dưới 80% số TTHC: 0,25</i>			
	<i>Dưới 70% số TTHC: 0</i>			
8.1.2	Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp huyện có 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết được thực hiện theo cơ chế một cửa	1,5		
	<i>100% số đơn vị: 1,5</i>			
	<i>Từ 80% - dưới 100% số đơn vị: 1</i>			
	<i>Từ 60% - dưới 80% số đơn vị: 0,5</i>			
	<i>Dưới 60% số đơn vị: 0</i>			
8.1.3	Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã có 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết được thực hiện theo cơ chế một cửa (<i>không tính các xã thuộc huyện đảo</i>)	1,5		
	<i>100% số đơn vị: 1,5</i>			
	<i>Từ 80% - dưới 100% số đơn vị: 1</i>			
	<i>Từ 60% - dưới 80% số đơn vị: 0,5</i>			
	<i>Dưới 60% số đơn vị: 0</i>			
8.1.4	Số TTHC được giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông	1,5		
	<i>Từ 50 TTHC trở lên: 1,5</i>			
	<i>Từ 30 - 49 TTHC: 1</i>			
	<i>Từ 20 - 29 TTHC: 0,5</i>			
	<i>Dưới 20 TTHC: 0</i>			
8.2	Tỷ lệ cơ quan hành chính cấp huyện có Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hiện đại	1		
	<i>100% số đơn vị: 1</i>			
	<i>Từ 50% - dưới 100% số đơn vị: 0,5</i>			
	<i>Dưới 50% số đơn vị: 0</i>			
8.3	Kết quả giải quyết TTHC	1,5		
8.3.1	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp tỉnh có 100% số hồ sơ TTHC tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	0,5		
	<i>100% số cơ quan: 0,5</i>			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Đánh giá chấm điểm theo Chỉ số		Tài liệu kiểm chứng (Số, ký hiệu và ngày ban hành văn bản)
		Điểm quy định	Điểm tự chấm	
	<i>Từ 80% - dưới 100% số cơ quan: 0,25</i>			
	<i>Dưới 80% số cơ quan: 0</i>			
8.3.2	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp huyện có 100% số hồ sơ TTHC tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	0,5		
	<i>100% số đơn vị: 0,5</i>			
	<i>Từ 80% - dưới 100% số đơn vị: 0,25</i>			
	<i>Dưới 80% số đơn vị: 0</i>			
8.3.3	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp xã có 100% số hồ sơ TTHC tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	0,5		
	<i>100% số đơn vị: 0,5</i>			
	<i>Từ 80% - dưới 100% số đơn vị: 0,25</i>			
	<i>Dưới 80% số đơn vị: 0</i>			
II	ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH	3		
1	Tác động đến sự phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh	3		
1.1	Mức độ thu hút đầu tư của tỉnh	1,5		
	<i>Cao hơn so với năm trước liền kề: 1,5</i>			
	<i>Bằng so với năm trước liền kề: 1</i>			
	<i>Thấp hơn so với năm trước liền kề: 0</i>			
1.2	Tỷ lệ doanh nghiệp thành lập mới trong năm	1,5		
	<i>Tăng từ 30% trở lên so với năm trước liền kề: 1,5</i>			
	<i>Tăng từ 10% - dưới 30% so với năm trước liền kề: 1</i>			
	<i>Tăng dưới 10% so với năm trước liền kề: 0</i>			
TỔNG ĐIỂM TỰ ĐÁNH GIÁ		65		